

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**1.1 Mục tiêu**

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý III của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là tăng 4,46% so với giá trị đầu năm báo cáo.

Quỹ mở được thành lập vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán cấp; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*Chiến lược đầu tư*

- ✓ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.
- ✓ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích tổ chức phát hành, và diễn biến của trái phiếu trước tác động của khuynh hướng thị trường.
- ✓ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu để phân bổ tỷ trọng trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các công cụ nợ khác và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của quỹ.
- ✓ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định, quỹ sẽ không mua cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, tiền gửi, và các công cụ tiền tệ khác, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ nợ do các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng;
- Viễn thông;

- Dịch vụ và hàng tiêu dùng;
- Y tế và giáo dục;
- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng;
- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản được phép đầu tư

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm e khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Trường hợp Quỹ đầu tư vào tài sản quy định tại điểm f khoản này, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 32/GCN-UBCK vào ngày 26/03/2018; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.
- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.
- ▶ Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 2.490.846.309.102 VNĐ, tương đương với 190.448.983,34 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc :
 - a) Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
 - b) Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - c) Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - d) Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - e) Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
 - f) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 %	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 %	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 %
Cổ phiếu niêm yết			
Trái phiếu	24,69%	23,00%	19,91%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	38,86%	33,28%	37,89%
Các tài sản khác	36,45%	43,72%	42,20%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	2.490.846.309.102	1.840.241.794.060	1.860.716.339.413
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	190.448.983,34	142.919.649,92	146.575.595,27
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	13.079	12.876	12.695
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.079	12.876	12.695
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.882	12.699	12.527
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	4,46%	2,84%	1,39%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1,51%	5,66%	5,66%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,35%	1,34%	1,35%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	17,64%	8,08%	33,02%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5,90%	5,90%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	15,09%	4,80%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	30,79%	6,12%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	4,46%	4,69%	4,60%	12,21%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Về tăng trưởng GDP, trong quý III/2022, GDP tăng 13,67% - tốc độ tăng cao nhất trong nhiều năm qua. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, GDP tăng 8,83%, cao hơn đáng kể so với mức tăng 6,2% đạt được trong 2 quý đầu năm. CPI bình quân quý III/2022 tăng 3,32% so với quý III/2021. Bình quân 9 tháng đầu năm, CPI tăng 2,73% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 1,88%. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong quý III/2022 tăng 9,63% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng phát hành trái phiếu chính phủ trong quý III/2022 tăng 12,1% so với quý trước, với tỷ lệ trúng thầu đạt 39,3%. Trong Q3/22, Kho bạc Nhà nước (KBNN) chỉ gọi thầu thành công ở 2 kỳ hạn là 10 năm và 15 năm với giá trị lần lượt là 24.280 tỷ đồng và 21.415 tỷ đồng. Lãi suất trúng thầu tăng mạnh ở 2 kì hạn 10 năm và 15 năm lần lượt 37 và 36 điểm cơ bản. Trong Q3/22, Ngân hàng Chính Sách Xã hội (NHCSXH) chỉ gọi thầu thành công 500 tỷ đồng ở kì hạn 3 năm.

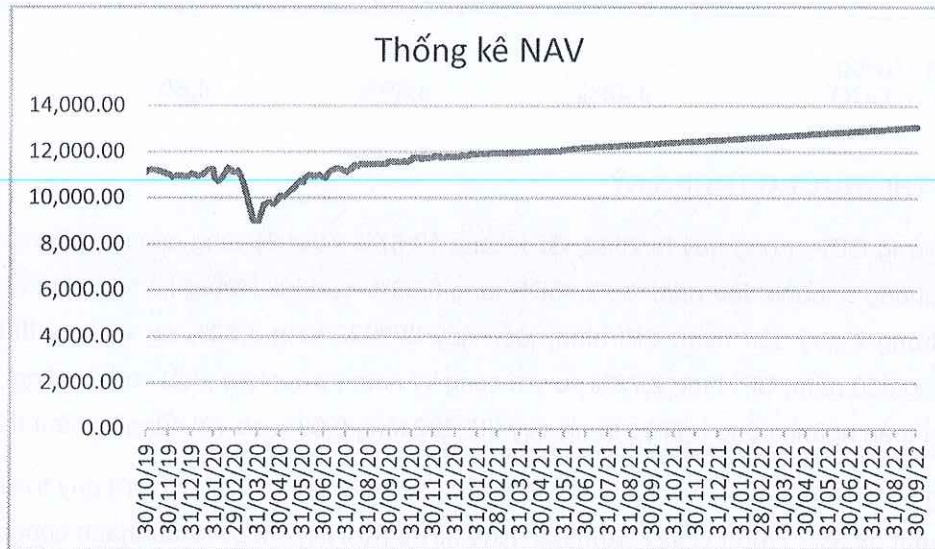
Trong quý III.2022, thị trường trái phiếu doanh nghiệp khá trầm lắng, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong quý III/2022 giảm mạnh 50,5% so với quý trước và giảm 70,9% so với cùng kỳ, xuống 60.635 tỷ đồng do các tổ chức chờ đợi nghị định sửa đổi thay thế Nghị định 153 trước đó. Trong đó, tỷ lệ trái phiếu phát hành riêng lẻ và công chúng lần lượt là 97,4% và 2,6%. Nhóm tài chính - ngân hàng là nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất với 82,5% tổng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ, tương đương 48.683 tỷ đồng, giảm 39,5% so với quý trước và giảm 37,9% so với cùng kỳ. Bất động sản chiếm tỷ trọng 13,7% tổng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ, tương đương 8.091 tỷ đồng, giảm mạnh 45,9% so với quý II và giảm 90,9% so với cùng kỳ.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,96%	15,11%	21,47%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-0,08%	-0,10%	9,26%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,90%	15,09%	30,79%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	5,90%	4,80%	6,12%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	2.490.846.309.102	1.840.241.794.060	35.35%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13,079	12,876	1,58%

4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	2.640	974.945,31	0,51%
Từ 5.000 đến 10.000	277	2.089.138,32	1,10%
Từ trên 10.000 đến 50.000	760	19.514.979,69	10,25%
Từ trên 50.000 đến 500.000	621	87.067.662,57	45,72%
Trên 500.000	46	80.802.257,45	42,43%
	4.344	190.448.983,34	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô được dự báo tiếp tục có tăng trưởng mạnh mẽ trong quý cuối năm 2022 nhờ đà hồi phục từ đầu năm và trên nền thấp của nửa cuối năm 2021. Tuy nhiên, nền kinh tế có thể phải tiếp tục đối mặt với áp lực lạm phát từ chi phí đẩy do giá năng lượng và nhiều hàng hóa nguyên vật liệu tăng cao.

Dự báo thị trường trái phiếu doanh nghiệp Q4. 2022

Thị trường TP doanh nghiệp nhiều khả năng sẽ tiếp tục trầm lắng trong quý 4.2022 sau hàng loạt các biến cố trên thị trường như sự kiện Tân Hoàng Minh, Vạn Thịnh Phát. Quan điểm làm trong sạch thị trường của cơ quan quản lý đang tạo một tâm lý thận trọng cho các thành viên tham gia thị trường. Nghị định 65/2022/NĐ-CP bổ sung sửa đổi cho Nghị định 153 về chào bán trái phiếu riêng lẻ đã chính thức được ban hành. Điều này là một điểm tích cực đối thị trường vốn trong dài hạn vì Nghị định 65 tuy mang định hướng thắt chặt hơn so với nghị định cũ nhưng cũng đã nới lỏng hơn ở một số quy định so với những dự thảo được lấy ý kiến trước đó. Tuy nhiên, các thành viên thị trường (DN phát hành, DN tư vấn và nhà đầu tư) cần thời gian để điều chỉnh cho phù hợp với những quy định mới. Do vậy, nhiều khả năng thị trường sẽ còn tiếp tục trầm lắng trong giai đoạn cuối năm.

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng

*Giám đốc đầu tư điều hành
Quỹ*

Ông Hà Anh Tùng có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MBCapital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên

Chủ tịch Ủy ban điều hành

kiêm Phó tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội

Bà Trương Thị Hương Trà*Phó Tổng Giám đốc*

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Ông Giang Trung Kiên*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Đoàn Kim Dung*Giám đốc Tài chính*

Bà Đoàn Kim Dung có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban đại diện Quỹ**Ông Vũ Hồng Phú***Phó Chủ tịch HĐQT thành viên
kiêm Tổng Giám đốc MB Ageas
Life*

Ông Vũ Hồng Phú hiện giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch ủy ban điều hành, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life.

Ông Vũ Hồng Phú có bằng Thạc sỹ về Ngân hàng Tài chính của Đại học Paris Dauphine và ESCP Châu Âu. Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, quản lý tài sản tại Việt Nam. Tháng 9/2008, Ông Phú gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB), từng đảm nhiệm nhiều vị trí tại Khối nguồn vốn và sau đó là Chánh Văn Phòng Hội đồng Quản trị MB.

Bà Trần Thu Lan*Luật sư*

Bà Trần Thu Lan tốt nghiệp Cử nhân Luật chuyên ngành Hành chính - Tư Pháp tại Đại học Luật Hà Nội, thạc sỹ chuyên ngành Luật dân sự tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bà Lan có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp lý, kiểm soát tuân thủ, quản trị điều hành

doanh nghiệp. Bà Lan gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) kể từ năm 2009 và hiện đang đảm nhiệm chức vụ Trợ lý pháp chế HĐQT của MB.

Bà Lâm Thị Minh Thúy

*Trưởng phòng Phòng Ngân
hàng đầu tư*

Khối Khách hàng lớn MB

Bà Lâm Thị Minh Thúy có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Khách hàng lớn Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Lâm Thị Minh Thúy có bằng Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Đại học Thương Mại.

Bà Nguyễn Thị Xuyên

Phó phòng CSCĐ

Khối Tài chính kế toán MB

Bà Nguyễn Thị Xuyên có gần 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Tài chính kế toán Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Nguyễn Thị Xuyên có bằng Thạc sỹ Tài chính ngân hàng, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Ngày 14 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu MB cho Quý 03 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2022

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

Phó giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Dung

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý 3 năm 2022/Quarter III year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 14 tháng 10 năm 2022
14-Oct-2022

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý 3.2022 3rd Quarter 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		45,039,741,216	104,719,851,285	7,382,949,560	13,228,721,344
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		14,344,134,836	30,383,980,426	1,228,153,579	2,041,166,451
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		29,772,595,834	74,603,525,088	5,890,252,773	9,354,018,099
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(606,494,648)	(773,587,646)	316,298,154	2,227,301,328
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		1,529,505,194	505,933,417	(51,754,946)	(393,764,534)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		36,142,540	113,452,882	25,936,850	67,923,317
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		36,142,540	113,452,882	25,936,850	67,923,317
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		36,142,540	113,452,882	25,936,850	67,923,317
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		7,947,662,326	19,402,104,981	1,550,837,380	2,819,890,644
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		7,155,003,147	17,382,219,906	1,273,609,048	2,112,045,225
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		361,067,964	875,428,913	69,141,894	161,068,301
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		357,750,155	869,110,966	68,971,757	158,971,757
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,200,000	2,700,000	150,000	1,650,000
Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	20.2.3		2,117,809	3,617,947	20,137	446,544
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		131,175,063	318,674,030	25,289,643	58,289,643
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		196,762,587	478,011,034	52,037,673	151,037,673
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	105,600,000	11,000,000	77,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		16,383,557	47,252,789	19,618,863	51,851,732
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		47,670,008	194,918,309	100,140,259	208,598,070

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		42,000,000	124,600,000	42,000,000	121,093,548
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.03		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.04		2,500,008	5,000,008	2,520,537	7,479,423
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.05		2,970,000	65,118,301	55,019,722	79,425,099
Chi phí khác Other expenses	20.10.06		200,000	200,000	600,000	600,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		37,055,936,350	85,204,293,422	5,806,175,330	10,340,907,383
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	70,843	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	70,843	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		37,055,936,350	85,204,364,265	5,806,175,330	10,340,907,383
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		35,526,431,156	84,698,430,848	5,857,930,276	10,734,671,917
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		1,529,505,194	505,933,417	(51,754,946)	(393,764,534)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		37,055,936,350	85,204,364,265	5,806,175,330	10,340,907,383

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập
Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022/As at 30 Sep 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Captial Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 14 tháng 10 năm 2022
14-Oct-2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 June 2022
I. TÀI SẢN ASSETS	I			-
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		21,500,556,977	26,738,843,809
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		21,500,556,977	26,738,843,809
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		2,438,523,475,814	1,765,872,319,116
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		2,438,523,475,814	1,765,872,319,116
Cổ phiếu Shares	121.1		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		956,282,839,037	591,527,090,321
Trái phiếu Bonds	121.3		621,240,636,777	427,345,228,795
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		861,000,000,000	747,000,000,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		56,267,031,798	65,359,778,699
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	20,788,441,480
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		56,267,031,798	44,571,337,219
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		56,267,031,798	44,571,337,219
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		2,516,291,064,589	1,857,970,941,624
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-



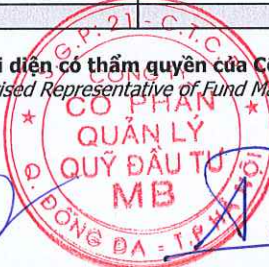
Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 June 2022
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		1,120,485,825	500,853,709
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		439,396,684	434,204,360
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		67,616,433	34,732,868
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		48,616,425	32,232,868
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2		14,000,000	
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		5,000,008	2,500,000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		21,056,189,735	14,763,478,750
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		6,212,378	6,180,217
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		2,754,854,432	1,989,697,660
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		2,501,300,191	1,815,211,042
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		125,065,008	90,760,549
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		68,785,757	49,918,305
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		45,857,172	33,278,869
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		13,200,000	-
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		-	150,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		646,304	378,895
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		25,444,755,487	17,729,147,564
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẴM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		2,490,846,309,102	1,840,241,794,060
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		1,904,489,833,400	1,429,196,499,200
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		4,895,704,775,900	3,514,131,996,500
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(2,991,214,942,500)	(2,084,935,497,300)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		462,945,339,913	324,690,095,421
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		123,411,135,789	86,355,199,439

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 June 2022
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		13,079	12,876
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		190,448,983.34	142,919,649.92

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2022/Quarter III year 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Captial Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 14 tháng 10 năm 2022

14-Oct-22

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022	Quý 2.2022 2nd Quarter 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(1,226,000,449,240)	(395,026,346,713)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		573,768,633,600	401,000,000,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03			
Tiền lãi đã thu Interest received	04		33,717,305,579	33,451,607,720
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		10,087,194,676	9,730,052,855
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2			
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		23,630,110,903	23,721,554,865
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(7,150,881,989)	(6,270,321,658)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Other received	08		(40,301,060)	(16,341,849)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other payment	09			
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(625,705,693,110)	33,138,597,500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		1,796,396,305,352	1,126,808,505,133
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở (Quỹ thu) Proceeds from subscription of fund units (Owned to Fund)	21.1		1,796,396,305,352	1,126,808,505,133
Tiền chi thanh toán phí phát hành liên quan đến giao dịch phát hành chứng chỉ quỹ Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)	21.2			
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(1,175,928,899,074)	(1,185,247,722,627)
Tiền chi từ mua lại chứng chỉ quỹ mở (Quỹ chi) Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)	22.1		(1,174,258,558,141)	(1,183,679,393,299)
Tiền chi thanh toán phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)	22.2		(1,670,340,933)	(1,568,329,328)
Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		620,467,406,278	(58,439,217,494)

III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(5,238,286,832)	(25,300,619,994)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		26,738,843,809	52,039,463,803
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		26,738,843,809	52,039,463,803
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		11,975,365,059	4,942,276,760
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		14,763,478,750	26,656,949,843
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			20,440,237,200
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		21,500,556,977	26,738,843,809
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		21,500,556,977	26,738,843,809
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		444,367,242	11,975,365,059
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		21,056,189,735	14,763,478,750
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(5,238,286,832)	(25,300,619,994)



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Người lập
Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital (“MBGF”) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 11/GCN-UBCK ngày 13/02/2018,

Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK. Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020, theo đó Quỹ được đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB”, tên viết tắt: MBBOND.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 02 năm 2018 và được sửa đổi lần thứ hai vào ngày 16/04/2020; sửa đổi lần thứ ba vào ngày 04/08/2020; sửa đổi lần thứ tư vào ngày 22/04/2021.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở,

Quy mô vốn ban đầu Quỹ mở

Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 64,178,972,500 đồng Việt Nam, Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam, Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBBOND là 10,000 đồng Việt Nam,

Mục tiêu đầu tư của Quỹ:

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

NAV được định giá hàng ngày, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo,

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở:

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Quỹ đầu tư MBBOND sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác,
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: “Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật” của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: “Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ” phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ;
- Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ✓ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể,

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2,1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12,

3.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”),

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) và tuân thủ các quy định khác liên quan tới công tác kế toán cho các Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định,

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và thông tư số 98/2020/TT-BTC (Thông tư số 98) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung,

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền,

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới, Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập,

4.3 Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư

Tiền gửi không kỳ hạn: giá trị tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá

Tiền gửi có kỳ hạn: giá trị tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác:

+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá;

+ Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính và thời gian nắm giữ công cụ. *Trái phiếu niêm yết:*

✓ Giá yết (Giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (*) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá,

✓ Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

○ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá,

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá,

Đối với trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Trái phiếu không niêm yết:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ✓ Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình

Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình;

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/ Giá trị vốn góp

Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường: Giá mua.

Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sàn: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh:

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

+ Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

+ Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

Các tài sản khác:

Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất

Các tài sản được phép đầu tư khác:

+ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

+ Việc định giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định giá khoa học và khách quan do Công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi,

4.5 Các khoản phải trả:

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ,

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ, Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó, Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi,

4.7 Vốn góp

Vốn góp của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại tính theo Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ tại ngày giao dịch,

4.8 Thu nhập, doanh thu

Thu nhập và doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy,

- ✓ Thu nhập của quỹ MBBOND bao gồm thu nhập phát sinh từ chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán và thu nhập phát sinh từ việc bán chứng khoán,
- ✓ Doanh thu hoạt động đầu tư bao gồm doanh thu từ cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn,

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động

5. Sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

6. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi Ngân hàng

	30/09/2022	30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát	438,154,864	11,969,184,842
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	21,062,402,113	14,769,658,967
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng		
	21,500,556,977	26,738,843,809

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua VNĐ [1]	Giá thị trường VNĐ [2]	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ [5]=1+[3]-[4]
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
			VNĐ [3]	VNĐ [4]	
Trái phiếu	620,870,126,400	621,240,636,777	964,104,938	-593,594,561	621,240,636,777
Chứng chỉ tiền gửi	956,282,839,037	956,282,839,037	0	0	956,282,839,037

6.3 Chi phí phải trả

	30/09/2022	30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
Phải trả công ty quản lý quỹ	2,501,300,191	1,815,211,042
Thù lao ban đại diện	14,000,000	1,260,000
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	125,711,312	91,139,444
Phải trả phí quản trị quỹ	68,785,757	49,918,305
Phải trả phí giám sát	45,857,172	33,278,869
Phải trả thanh toán mua chứng khoán	0	0
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	21,056,189,735	14,763,478,750
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	6,212,378	6,180,217
Phải trả phí thường niên	5,000,008	2,500,000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13,200,000	0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	439,396,684	432,944,360
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	1,120,485,825	500,853,709
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	0	0

Phải trả phí kiểm toán	48,616,425	32,232,868
Phải trả phí giao dịch	0	150,000
	25,444,755,487	17,729,147,564

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/09/2022 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	351,413,199.65	138,157,277.94	489,570,477.59
Giá trị ghi theo mệnh giá	3,514,131,996,500	1,381,572,779,400	4,895,704,775,900
Thặng dư vốn	864,750,968,627	408,530,814,967	1,273,281,783,594
Tổng giá trị phát hành CCQ	4,378,882,965,127	1,790,103,594,367	6,168,986,559,494
Vốn góp mua lại			
Số lượng	-208,493,549.73	-90,627,944.52	-299,121,494.25
Giá trị ghi theo mệnh giá	-2,084,935,497,300	-906,279,445,200	-2,991,214,942,500
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	-540,060,873,206	-270,275,570,475	-810,336,443,681
Tổng giá trị mua lại CCQ	-2,624,996,370,506	-1,176,555,015,675	-3,801,551,386,181
Lợi nhuận để lại	86,355,199,439	37,055,936,350	123,411,135,789
Số lượng CCQ hiện hành	142,919,649.92	47,529,333.42	190,448,983.34
Giá trị tài sản ròng NAV hiện hành/ 1 CCQ	1,840,241,794,060 12,876		2,490,846,309,102 13,079

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2022 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/09/2022 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	87,514,194,256	35,526,431,156	123,040,625,412
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	-1,158,994,817	1,529,505,194	370,510,377
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	86,355,199,439	37,055,936,350	123,411,135,789

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
B	C	D	E=D-C
Trái phiếu	620,870,126,400	621,240,636,777	370,510,577
Chứng chỉ tiền gửi	956,282,839,037	956,282,839,037	0

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

NGÀY	NAV	SỐ LƯỢNG CCQ	NAV/CCQ	THAY ĐỔI NAV/CCQ
03/07/2022	1,835,586,424,722	142,487,806.66	12,882	-
04/07/2022	1,858,938,140,231	144,277,201.00	12,884	2
05/07/2022	1,901,500,022,173	147,556,776.18	12,887	3
06/07/2022	1,887,847,809,901	146,473,463.57	12,889	2
07/07/2022	2,045,228,011,384	158,658,015.95	12,891	2
10/07/2022	2,052,969,788,312	159,180,949.36	12,897	6
11/07/2022	2,067,598,337,332	160,288,904.89	12,899	2
12/07/2022	2,116,130,401,177	164,025,198.62	12,901	2
13/07/2022	2,103,551,993,819	163,023,999.55	12,903	2
14/07/2022	2,125,963,262,339	164,731,587.88	12,906	3
17/07/2022	2,137,201,144,412	165,521,474.39	12,912	6
18/07/2022	2,147,216,443,319	166,230,075.04	12,917	5
19/07/2022	2,219,612,165,142	171,771,926.00	12,922	5
20/07/2022	2,219,461,165,702	171,824,366.53	12,917	- 5
21/07/2022	2,248,281,542,870	174,035,675.28	12,919	2
24/07/2022	2,275,872,010,498	176,129,435.91	12,922	3
25/07/2022	2,287,057,095,360	176,991,053.89	12,922	-
26/07/2022	2,284,866,942,021	176,745,212.11	12,927	5
27/07/2022	2,269,083,703,228	175,457,495.11	12,932	5
28/07/2022	2,259,964,515,448	174,720,875.50	12,935	3
31/07/2022	2,307,786,827,124	178,328,540.61	12,941	6
01/08/2022	2,351,191,940,115	181,662,382.39	12,943	2
02/08/2022	2,384,991,230,787	184,281,324.26	12,942	- 1
03/08/2022	2,373,784,161,907	183,436,118.98	12,941	- 1
04/08/2022	2,381,597,585,396	183,987,452.85	12,944	3
07/08/2022	2,396,136,497,303	185,024,071.32	12,950	6
08/08/2022	2,407,554,297,442	185,893,642.43	12,951	1
09/08/2022	2,425,164,283,927	187,226,653.24	12,953	2
10/08/2022	2,389,282,790,439	184,393,674.37	12,958	5
11/08/2022				1

	2,406,313,561,197	185,681,160.65	12,959	
14/08/2022	2,411,815,744,000	186,004,577.05	12,966	7
15/08/2022	2,420,155,676,695	186,587,692.33	12,971	5
16/08/2022	2,437,741,695,240	187,879,652.14	12,975	4
17/08/2022	2,437,479,904,131	187,820,039.62	12,978	3
18/08/2022	2,464,976,095,597	189,871,312.84	12,982	4
21/08/2022	2,472,067,922,081	190,340,525.91	12,988	6
22/08/2022	2,484,716,063,426	191,323,305.55	12,987	- 1
23/08/2022	2,480,355,191,768	190,980,743.66	12,987	-
24/08/2022	2,496,765,494,708	192,193,137.20	12,991	4
25/08/2022	2,499,288,465,352	192,357,389.56	12,993	2
28/08/2022	2,502,384,803,779	192,479,929.85	13,001	8
29/08/2022	2,495,563,816,537	191,890,402.54	13,005	4
30/08/2022	2,494,727,819,906	191,779,511.39	13,008	3
31/08/2022	2,491,208,268,035	191,492,402.89	13,009	1
04/09/2022	2,492,878,873,164	191,492,402.89	13,018	9
05/09/2022	2,503,441,864,088	192,262,460.06	13,021	3
06/09/2022	2,498,897,699,556	191,881,419.62	13,023	2
07/09/2022	2,512,248,519,919	192,849,643.37	13,027	4
08/09/2022	2,515,826,563,408	193,096,949.82	13,029	2
11/09/2022	2,519,620,558,132	193,314,617.28	13,034	5
12/09/2022	2,524,193,771,410	193,612,526.45	13,037	3
13/09/2022	2,521,505,942,138	193,372,150.38	13,040	3
14/09/2022	2,511,850,417,833	192,591,174.95	13,042	2
15/09/2022	2,522,504,592,654	193,391,005.63	13,044	2
18/09/2022	2,539,292,009,826	194,614,336.42	13,048	4
19/09/2022	2,606,639,493,197	199,764,633.78	13,049	1
20/09/2022	2,624,593,620,485	201,093,569.61	13,052	3
21/09/2022	2,611,210,133,734	200,000,064.19	13,056	4
22/09/2022	2,600,719,125,083	199,101,243.22	13,062	6
25/09/2022	2,585,448,964,978	197,884,079.63	13,065	3
26/09/2022	2,578,954,738,267	197,356,010.16	13,068	3



27/09/2022	2,547,124,342,223	194,880,967.44	13,070	2
28/09/2022	2,504,022,854,173	191,536,919.13	13,073	3
29/09/2022	2,496,562,577,609	190,941,989.63	13,075	2
30/09/2022	2,490,846,309,102	190,448,983.34	13,079	4

Giá trị NAV trung bình: 2,365,395,283,012

Biến động NAV/CCQ nhỏ nhất: 0

Biến động NAV/CCQ lớn nhất: 9

7. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính,

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Anh Tùng
Giám đốc Đầu tư